ỦY BAN DÂN TỘC

ỦY BAN DÂN TỘC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 02/2022/TT-UBDT	*Hà Nội, ngày 30 tháng 6 năm 2022*

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025

Căn cứ Nghị định số 13/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 02 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ủy ban Dân tộc;

Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (sau đây viết tắt là Nghị định số 27/2022/NĐ-C54P);

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg);

Thực hiện Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030; giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1719/QĐ-TTg);

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Chính sách Dân tộc;

Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Chương trình).

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện Dự án 1; Dự án 2; Nội dung số 01, Nội dung số 03 thuộc Tiểu dự án 2 của Dự án 3; Nội dung số 01 thuộc Tiểu dự án 1 và Tiểu dự án 2 (trừ nhiệm vụ do Bộ Giáo dục và Đào tạo, Ủy ban nhân dân tỉnh Tuyên Quang chủ trì, thực hiện) của Dự án 4; Tiểu dự án 2, Tiểu dự án 4 của Dự án 5; Dự án 9; Nội dung số 01 và Nội dung số 02 (trừ nhiệm vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông chủ trì, thực hiện) thuộc Tiểu dự án 1 của Dự án 10; Tiểu dự án 2 của Dự án 10 (trừ nhiệm vụ do Bộ Thông tin và Truyền thông, Liên minh Hợp tác xã Việt Nam chủ trì, thực hiện) thuộc Chương trình theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các xã, thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (sau đây viết tắt là DTTS&MN); hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số; hộ gia đình, cá nhân người dân tộc Kinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo sinh sống ở xã, thôn đặc biệt khó khăn (sau đây viết tắt là ĐBKK); doanh nghiệp, hợp tác xã (sau đây viết tắt là HTX), liên hiệp hợp tác xã, các tổ chức kinh tế, xã hội hoạt động ở địa bàn các xã, thôn ĐBKK và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan tham gia thực hiện Chương trình.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

Ngoài các từ ngữ được quy định tại Điều 3 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Hộ dân tộc thiểu số là hộ có chủ hộ hoặc có vợ, chồng của chủ hộ là người đồng bào dân tộc thiểu số theo quy định của pháp luật.

2. Hộ nghèo, hộ cận nghèo được xác định theo chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo quy định tại Nghị định số 07/2021/NĐ-CP ngày 27/01/2021 của Chính phủ quy định chuẩn nghèo đa chiều giai đoạn 2022 - 2025.

3. Thiên tai được quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Luật số 60/2020/QH14 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật phòng, chống thiên tai và Luật đê điều.

4. Nhà ở bị dột nát, hư hỏng là loại nhà tạm, nhà dột nát theo quy định của Bộ Xây dựng về hướng dẫn thực hiện tiêu chí về nhà ở nông thôn.

5. Đất sản xuất là đất nông nghiệp theo quy định tại Điều 10 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013 của Quốc hội; đối với "đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng" phải tuân thủ quy định của Luật Lâm nghiệp.

6. Hộ thiếu đất sản xuất là hộ thiếu trên 50% diện tích đất sản xuất theo định mức quy định của địa phương.

7. Nước sinh hoạt quy định tại khoản 11, khoản 12 Điều 2 Luật Tài nguyên nước số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012 của Quốc hội.

8. Nước sinh hoạt hợp vệ sinh là nước không màu, không mùi, không vị, không chứa các thành phần có thể gây ảnh hưởng đến sức khỏe của con người, có thể dùng để ăn uống sau khi đun sôi.

9. Địa bàn đặc biệt khó khăn bao gồm: xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.

10. Bố trí ổn định dân cư theo hình thức tái định cư tập trung: là bố trí các hộ gia đình, cá nhân đến điểm tái định cư tập trung thành lập điểm dân cư mới.

11. Bố trí ổn định dân cư theo hình thức xen ghép: là bố trí các hộ gia đình, cá nhân xen ghép vào các điểm dân cư hiện có.

12. Bố trí ổn định dân cư theo hình thức ổn định tại chỗ: là việc thực hiện bố trí ổn định các hộ gia đình, cá nhân tại nơi ở cũ thông qua việc hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng, sản xuất.

13. Mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh ở vùng đồng bào DTTS&MN được hiểu là dự án sản xuất kinh doanh có mục đích cung cấp sản phẩm, dịch vụ mới hoặc hoàn thiện, nâng cấp sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của thị trường, tạo việc làm và thu nhập được triển khai trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN.

14. Hỗ trợ xây dựng Mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh ở vùng đồng bào DTTS&MN: Là việc hỗ trợ một phần chi phí thực hiện mô hình và duy trì hỗ trợ theo giai đoạn từ 1 đến 5 năm dưới các hình thức cung cấp thông tin, hỗ trợ cá nhân, tổ chức chủ trì mô hình được tham gia các hoạt động của Hệ sinh thái thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN.

15. Hệ sinh thái thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN là mạng lưới các đối tác có cùng mục tiêu thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN bao gồm: Các Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN tại các trường đại học và Văn phòng điều phối Chương trình mục tiêu quốc gia; các Trung tâm kết nối giao thương thương mại, du lịch và quảng bá sản vật vùng đồng bào DTTS&MN tại Ủy ban Dân tộc và các tỉnh, thành phố: Quảng Ninh, Lào Cai, Lâm Đồng, Cần Thơ; cơ quan quản lý nhà nước, tổ chức đoàn thể chủ trì phụ trách hỗ trợ khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh vùng đồng bào DTTS&MN tại địa phương; các chuyên gia ươm tạo tư vấn doanh nghiệp; các doanh nghiệp thương mại, doanh nghiệp chủ trì liên kết chuỗi giá trị vùng DTTS&MN; chợ thông tin điện tử thu hút đầu tư, tiêu thụ sản phẩm cho các dự án khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh của đồng bào dân tộc thiểu số trên cả nước (Dự án 10 thuộc Chương trình); các đối tác tham gia Hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025 (Quyết định số 844/QĐ-TTg ngày 18 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án "Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia đến năm 2025") có hoạt động ở vùng đồng bào DTTS&MN.

Điều 3. Nguyên tắc thực hiện

1. Thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Công khai, minh bạch, dân chủ từ cơ sở, đúng đối tượng, đúng định mức, không chồng chéo, phát huy tinh thần vươn lên của người dân và cộng đồng. Đảm bảo sự tham gia, giám sát của người dân trong quá trình bình xét đối tượng và triển khai các nội dung hỗ trợ của dự án.

3. Ưu tiên các đối tượng khó khăn hơn như: các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù; đối tượng là nữ dân tộc thiểu số; đối tượng thuộc nhóm bị ảnh hưởng bởi thiên tai trên địa bàn.

4. Đa dạng hóa và lồng ghép các nguồn lực thực hiện Chương trình. Tăng cường sự phối hợp giữa nhà nước, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan. Bố trí nguồn lực thực hiện hỗ trợ, đầu tư đồng bộ để đạt mục tiêu đề ra của Chương trình.

5. Tập trung triển khai các dự án đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, sớm đưa vào sử dụng và phát huy hiệu quả; không phê duyệt và triển khai các dự án đầu tư

mang tính dàn trải, manh mún, hiệu quả ngắn hạn; không để phát sinh nợ đọng xây dựng cơ bản.

6. Tôn trọng các giá trị văn hóa, tri thức truyền thống, thiết chế cộng đồng; đảm bảo các yếu tố thị trường, bình đẳng giới, giảm thiểu rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu.

7. Định mức đầu tư, hỗ trợ thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần của Chương trình được thực hiện theo quy định của cấp có thẩm quyền.

Chương II
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN DỰ ÁN 1: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG THIẾU ĐẤT Ở, NHÀ Ở, ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT

Mục 1
HỖ TRỢ ĐẤT Ở

Điều 4. Đối tượng

1. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN chưa có đất ở.

2. Không hỗ trợ đất ở đối với các hộ đã nhận hỗ trợ đất ở từ các chương trình, chính sách trước đây nhưng đến nay đã chuyển nhượng, cho, tặng.

Điều 5. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

1. Căn cứ quỹ đất, hạn mức giao đất ở và khả năng ngân sách của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây viết tắt là UBND cấp tỉnh) xem xét ban hành các quy định cụ thể làm cơ sở giao đất ở để làm nhà ở cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách theo quy định, đảm bảo phù hợp với điều kiện, tập quán ở địa phương và phù hợp với pháp luật về đất đai. Việc giao đất ở phải gắn phương án làm nhà ở trên diện tích đất được giao, tránh tình trạng các hộ được giao đất ở nhưng lại không có nhà ở.

2. Ở những nơi cần khai hoang, tạo mặt bằng chính quyền địa phương có thể sử dụng số tiền hỗ trợ từ ngân sách nhà nước để san gạt, tạo mặt bằng, làm hạ tầng kỹ thuật để giao đất ở cho các đối tượng được thụ hưởng.

3. Ở các địa phương không có điều kiện về đất đai, chính quyền địa phương bố trí kinh phí hỗ trợ cho người dân tự ổn định chỗ ở theo hình thức xen ghép. Trường hợp các đối tượng thụ hưởng tự chuyển nhượng quyền sử dụng đất thì Ủy ban nhân dân cấp xã, phường, thị trấn (sau đây viết tắt là UBND cấp xã) kiểm tra, xác định cụ thể và lập danh sách trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh (sau đây viết tắt là UBND cấp huyện) phê duyệt hỗ trợ đồng thời hướng dẫn các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật đất đai.

4. UBND cấp tỉnh chỉ đạo UBND cấp huyện bố trí ngân sách địa phương và thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được hỗ trợ đất ở theo quy định.

Mục 2
HỖ TRỢ NHÀ Ở

Điều 6. Đối tượng

1. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN chưa có nhà ở hoặc nhà ở bị dột nát, hư hỏng.

2. Hộ được hỗ trợ đất ở thì được đồng thời xem xét hỗ trợ nhà ở.

Điều 7. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

1. Hỗ trợ đầu tư xây dựng 01 căn nhà theo phong tục tập quán của địa phương; nội dung hỗ trợ áp dụng theo quy định tại điểm c khoản 5 Mục III Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 ban hành kèm theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ.

2. Tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương, căn cứ nguyện vọng của các đối tượng thụ hưởng, UBND cấp xã vận động các hộ gia đình tự tổ chức xây dựng hoặc sửa chữa nhà ở đảm bảo yêu cầu về diện tích và chất lượng theo quy định. Trường hợp người dân không thể tự xây dựng nhà ở, UBND cấp xã tổ chức xây dựng cho các đối tượng này đảm bảo yêu cầu về diện tích và chất lượng theo đúng quy định.

Mục 3
HỖ TRỢ ĐẤT SẢN XUẤT

Điều 8. Đối tượng

1. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có đất sản xuất, có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất thì được chính quyền địa phương xem xét hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất.

2. Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc thiếu trên 50% đất sản xuất theo định mức quy định của từng địa phương, có nhu cầu chuyển đổi nghề hoặc có nhu cầu hỗ trợ đất sản xuất nhưng không bố trí được đất sản xuất thì được xem xét, hỗ trợ chuyển đổi nghề.

3. Không hỗ trợ đất sản xuất đối với các hộ đã nhận hỗ trợ đất sản xuất từ các chương trình, chính sách trước đây nhưng đến nay đã chuyển nhượng, cho, tặng.

Điều 9. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

1. Hỗ trợ trực tiếp bằng đất sản xuất

a) Trường hợp địa phương còn quỹ đất có khả năng sản xuất được mà không cần phải thực hiện cải tạo đất thì UBND cấp huyện căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt thực hiện giao đất hỗ trợ cho các hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách chưa có đất sản xuất theo quy định của pháp luật về đất đai; các hộ này không được hỗ trợ kinh phí từ ngân sách nhà nước và không được vay vốn từ Ngân hàng Chính sách xã hội để tạo quỹ đất sản xuất.

b) Trường hợp địa phương còn quỹ đất sản xuất nhưng phải khai hoang, phục hóa, cải tạo đất để có khả năng sản xuất thì UBND cấp huyện chỉ đạo tổ chức lập và thực hiện dự án khai hoang, phục hóa, cải tạo đất theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt để giao đất sản xuất cho hộ thuộc đối tượng thụ hưởng chính sách theo quy định của pháp luật về đất đai. Mức hỗ trợ từ ngân sách trung ương thực hiện khai hoang, phục hóa, cải tạo đất không vượt quá định mức hỗ trợ quy định.

c) UBND cấp tỉnh chỉ đạo UBND cấp huyện bố trí ngân sách địa phương và thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được hỗ trợ đất sản xuất theo quy định.

2. Hỗ trợ chuyển đổi nghề

a) Các hộ thuộc đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 8 Thông tư này thì được xem xét, hỗ trợ mua sắm máy móc, nông cụ, làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, học nghề, chuyển đổi sang làm các ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh khác.

b) Căn cứ danh sách các hộ dân được hỗ trợ chuyển đổi nghề đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, danh sách đăng ký của các hộ dân về phương thức thực hiện hỗ trợ, UBND cấp xã tổng hợp nhu cầu và phân loại theo từng phương thức thực hiện (mua sắm máy móc, nông cụ, làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp, học nghề, chuyển đổi sang làm các ngành nghề trồng trọt, chăn nuôi, sản xuất, kinh doanh khác) gửi Phòng Tài chính - Kế hoạch cấp huyện, cơ quan công tác dân tộc cấp huyện kiểm tra, báo cáo UBND cấp huyện quyết định mức hỗ trợ cho từng hộ dân và thực hiện thanh quyết toán theo quy định hiện hành.

Mục 4
HỖ TRỢ NƯỚC SINH HOẠT

Điều 10. Đối tượng

1. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: Hộ dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã ĐBKK, thôn ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN có khó khăn về nước sinh hoạt.

2. Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: Khu vực đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống thành cộng đồng (xóm, thôn, bản, xã thuộc vùng DTTS&MN) chưa có nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh, phù hợp xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung, địa bàn chưa được đầu tư các công trình nước sinh hoạt tập trung thì được xem xét, hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung. Trường hợp đã được hỗ trợ công trình nước sinh hoạt theo các chương trình, chính sách hỗ trợ khác nhưng hiện nay đã hư hỏng nặng, không sử dụng được thì được xem xét, đầu tư.

Điều 11. Nội dung hỗ trợ và cách thức thực hiện

1. Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán

a) Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 10 Thông tư này thì được xem xét hỗ trợ để tạo nguồn nước phục vụ sinh hoạt hoặc mua sắm vật dụng chứa nước sinh hoạt.

b) Cách thức hỗ trợ nước sinh hoạt được sử dụng linh hoạt, phù hợp với điều kiện thực tế của từng thôn, xã và điều kiện sinh hoạt của hộ gia đình như: đào giếng, mua vật dụng dẫn nước, trữ nước (lu, bồn, téc, vật dụng chứa nước; tự làm bể chứa nước) hoặc tự tạo nguồn nước khác đảm bảo nguyên tắc các hộ được hỗ trợ kinh phí phải có nước sinh hoạt ổn định và được bố trí ở khu vực thuận tiện cho sinh hoạt gia đình.

c) Tùy theo tình hình thực tế của từng địa phương, căn cứ nguyện vọng của các đối tượng thụ hưởng, có thể tiến hành hỗ trợ theo nhóm hộ để xây dựng những công trình sử dụng chung, nhóm hộ phải tự nguyện, cam kết bảo dưỡng và duy trì công trình, đảm bảo có nguồn nước ổn định. Số lượng thành viên nhóm hộ trên cơ sở bàn bạc, thống nhất của người dân.

2. Hỗ trợ công trình nước sinh hoạt tập trung

Các đối tượng quy định tại khoản 2 Điều 10 Thông tư này được hỗ trợ đầu tư xây dựng công trình nước sinh hoạt tập trung theo quy định hiện hành đảm bảo cung cấp nước sinh hoạt hợp vệ sinh cho người dân. UBND cấp tỉnh chỉ đạo UBND cấp huyện tiến hành rà soát, lập hồ sơ chi tiết trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt. Địa phương chủ động bố trí kinh phí duy tu bảo dưỡng, vận hành khi công trình đưa vào sử dụng.

Mục 5
TỔ CHỨC THỰC HIỆN DỰ ÁN 1

Điều 12. Tổ chức triển khai thực hiện

UBND cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức triển khai thực hiện:

1. Xây dựng quy trình rà soát đối tượng; quy định đối tượng ưu tiên; rà soát, lập và phê duyệt danh sách đối tượng, công trình làm cơ sở để triển khai tổ chức thực hiện theo quy định.

2. Xác định nhu cầu vốn, xây dựng kế hoạch thực hiện theo giai đoạn và hàng năm.

3. Quy định việc quản lý, thanh toán, quyết toán vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước đối với các nội dung đủ điều kiện áp dụng cơ chế đặc thù quy định tại Chương IV, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP của Chính phủ do cộng đồng tự thực hiện.

4. Bố trí kinh phí tổ chức rà soát, hướng dẫn triển khai và kiểm tra thực hiện ở địa phương.

Chương III
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT

Điều 13. Đối tượng

Đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

Điều 14. Nguyên tắc thực hiện

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Thông tư này, việc triển khai thực hiện các nội dung quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Bố trí, sắp xếp dân cư phải phù hợp với quy hoạch các cấp theo quy định của pháp luật về quy hoạch, đất đai, xây dựng và các quy hoạch có liên quan.

2. Các dự án bố trí sắp xếp ổn định dân cư phải đảm bảo đúng đối tượng, địa bàn; ưu tiên địa bàn thường xuyên xảy ra thiên tai hoặc có nguy cơ cao xảy ra thiên tai.

3. Ưu tiên thực hiện bố trí dân cư theo hình thức xen ghép, kết hợp với hình thức tái định cư tập trung và ổn định tại chỗ.

4. Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư là mục tiêu, đồng thời là giải pháp để phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội; đảm bảo quốc phòng - an ninh, môi trường sinh thái.

5. Bố trí, sắp xếp ổn định dân cư phải tập trung, có trọng điểm, đảm bảo kết cấu hạ tầng thiết yếu và phát triển sản xuất để người dân đến nơi ở mới có điều kiện sống ổn định lâu dài.

6. Bố trí ổn định dân cư phải hướng tới hình thành các điểm dân cư đạt chuẩn theo tiêu chí nông thôn mới, xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân; phù hợp với phong tục, tập quán, văn hóa của từng dân tộc.

Điều 15. Nội dung hỗ trợ

1. Hỗ trợ khảo sát vị trí, địa điểm phục vụ công tác quy hoạch, lập, thẩm định, phê duyệt dự án đầu tư bố trí dân cư.

2. Hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng

a) Bồi thường, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng đất ở tại điểm tái định cư.

b) Khai hoang đất sản xuất.

c) Đầu tư xây dựng: đường giao thông (nội vùng dự án và đường nối điểm dân cư mới đến tuyến giao thông gần nhất); công trình thủy lợi nhỏ, công trình điện, nước sinh hoạt và một số công trình thiết yếu khác theo nhu cầu thực tế của địa phương.

3. Hỗ trợ trực tiếp hộ gia đình

a) Hỗ trợ nhà ở, đất sản xuất (đối với trường hợp phải thay đổi chỗ ở):

Các hộ gia đình thuộc đối tượng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư nếu là hộ nghèo thì được hưởng chính sách hỗ trợ nhà ở theo mức hỗ trợ quy định của Dự án 1; nếu không thuộc diện hộ nghèo thì được hỗ trợ bằng 50% mức hỗ trợ theo quy định của Dự án 1. Các hộ gia đình thuộc đối tượng bố trí, sắp xếp ổn định dân cư được hỗ trợ đất sản xuất theo mức hỗ trợ quy định tại Dự án 1 thuộc Chương trình.

b) Hỗ trợ kinh phí di chuyển các hộ từ nơi ở cũ đến nơi tái định cư thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 7 Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04 tháng 3 năm 2022 của Bộ Tài chính quy định quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Thông tư số 15/2022/TT-BTC).

c) Thực hiện các chính sách hỗ trợ hiện hành khác đối với các hộ được bố trí ổn định như người dân tại chỗ, đảm bảo cho người dân ổn định đời sống, sản xuất lâu dài.

4. Hỗ trợ địa bàn bố trí dân xen ghép

Thực hiện theo quy định tại điểm c khoản 2 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg và Điều 8 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

Điều 16. Tổ chức triển khai thực hiện

UBND cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện:

1. Xây dựng quy trình rà soát đối tượng; tổ chức rà soát, xác định và phê duyệt đối tượng; lựa chọn hình thức bố trí ổn định dân cư (tập trung, xen ghép hoặc ổn định tại chỗ) bảo đảm đúng quy định và phù hợp với tình hình thực tế của địa phương.

2. Lập, thẩm định, phê duyệt và thực hiện các dự án đầu tư bố trí ổn định dân cư theo quy định.

Chương IV
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG SỐ 01, NỘI DUNG SỐ 03 THUỘC TIỂU DỰ ÁN 2 CỦA DỰ ÁN 3

Mục 1
NỘI DUNG SỐ 01: HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ

Điều 17. Nguyên tắc thực hiện

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Thông tư này, việc triển khai thực hiện các nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Hỗ trợ phát triển sản xuất phải đáp ứng các nguyên tắc tại Điều 20, Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

2. Ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị, tập trung xây dựng vùng nguyên liệu ổn định, hỗ trợ áp dụng kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ, nâng cao năng lực sơ chế, chế biến và phát triển thị trường.

a) Với các địa phương đã bước đầu hình thành sản xuất theo chuỗi giá trị thì tập trung hỗ trợ để củng cố, mở rộng, nâng cấp liên kết chuỗi giá trị gắn với tiêu thụ sản phẩm hiện có.

b) Với các địa phương có tiềm năng, thế mạnh trong phát triển nguồn nguyên liệu, có điều kiện phát triển sản xuất hàng hóa thì tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị mới do các tổ chức kinh tế và người dân trong vùng cùng tham gia thực hiện.

3. Với các địa phương không có điều kiện thực hiện phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (các xã, thôn khó khăn nhất, xa trung tâm, cơ sở hạ tầng yếu kém, dân cư phân bố rải rác, điều kiện địa hình, đất đai hạn chế trong việc phát triển sản xuất hàng hóa với quy mô phù hợp với liên kết theo chuỗi giá trị) thì tập trung hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng.

4. Hỗ trợ phát triển sản xuất có trọng tâm, trọng điểm; ưu tiên hỗ trợ phát triển sản xuất các sản phẩm đặc sản, đặc hữu, có lợi thế so sánh, có giá trị kinh tế cao, có ý nghĩa quan trọng đối với giảm nghèo, phát triển bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, thích ứng với biến đổi khí hậu, quản lý rủi ro thiên tai, thúc đẩy bình đẳng giới, hỗ trợ sản xuất gắn với củng cố quốc phòng an ninh.

5. Hỗ trợ phát triển sản xuất có chu kỳ đủ dài để đảm bảo tính ổn định, hiệu quả, duy trì bền vững và khả năng nhân rộng của mô hình, dự án nhưng thời gian hỗ trợ không quá 05 năm, không vượt quá thời hạn thực hiện giai đoạn I của Chương trình đến hết năm 2025.

Điều 18. Xây dựng kế hoạch và danh mục dự án hỗ trợ phát triển sản xuất

1. Xây dựng kế hoạch thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trung hạn (cả giai đoạn 5 năm 2021 - 2025) và hằng năm là một phần của xây dựng kế hoạch trung hạn và hằng năm thực hiện Chương trình. Quy trình, nội dung, phương pháp, thời gian xây dựng kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất thực hiện theo quy trình xây dựng kế hoạch chung của Chương trình.

2. UBND cấp tỉnh giao cho một cơ quan trực thuộc chủ trì dự án (sau đây gọi tắt là Chủ trì dự án cấp tỉnh) phối hợp với các Sở, ban ngành liên quan tham mưu xây dựng kế hoạch hỗ trợ phát triển sản xuất sử dụng nguồn vốn của Chương trình, phù hợp với các quy hoạch, kế hoạch, đề án phát triển sản xuất nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới của địa phương, thực hiện lồng ghép, phối hợp trên địa bàn giữa các chương trình mục tiêu quốc gia, các chương trình, dự án và các nguồn vốn khác.

3. Xây dựng và phê duyệt danh mục định hướng các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất trung hạn sử dụng nguồn vốn của Chương trình

a) Mẫu biểu đề xuất danh mục định hướng các dự án thực hiện theo quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung chủ yếu sau: Tên dự án; Mục tiêu, nội dung chính của dự án; Địa bàn thực hiện; Thời gian thực hiện (không quá 05 năm); Chủ đầu tư.

b) Đối với các địa phương đã bước đầu hình thành chuỗi giá trị sẵn có, hoặc có tiềm năng, thế mạnh phát triển chuỗi giá trị mới

UBND cấp huyện giao cho một cơ quan trực thuộc chủ trì dự án (sau đây gọi tắt là Chủ trì dự án cấp huyện) phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức khảo sát các ngành hàng, đánh giá các liên kết theo chuỗi giá trị hiện có, tiềm năng phát triển các liên kết theo chuỗi giá trị mới, xác định các nội dung ưu tiên, xây dựng và trình UBND cấp huyện phê duyệt danh mục định hướng các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trung hạn ở cấp huyện, gửi Chủ trì dự án cấp tỉnh. Chủ trì dự án cấp tỉnh phối hợp với các sở ngành liên quan, tổ chức rà soát và tổng hợp danh mục định hướng các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị do UBND cấp huyện đề xuất; tham mưu Chủ tịch UBND cấp tỉnh phê duyệt danh mục định hướng các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

trung hạn ở cấp tỉnh, bao gồm các dự án gắn với sản phẩm nông sản chủ lực, đặc trưng do cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện và các dự án có cùng loại sản phẩm, cùng mục tiêu và nội dung đầu tư có phạm vi liên huyện (nếu có).

c) Đối với các địa phương không có điều kiện thực hiện phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

UBND cấp xã tổ chức lựa chọn danh mục định hướng các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng trung hạn trên địa bàn xã; lồng ghép với quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và lập kế hoạch thực hiện Chương trình có sự tham gia của cộng đồng trên địa bàn xã; gửi danh mục dự án định hướng trung hạn và biểu mẫu kèm theo về UBND cấp huyện (thông qua đầu mối là Chủ trì dự án cấp huyện) để tổng hợp, trình UBND cấp huyện phê duyệt.

4. Các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất được triển khai thực hiện hằng năm sử dụng nguồn vốn của Chương trình

a) Căn cứ danh mục định hướng các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị trung hạn đã được phê duyệt, UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện tổ chức thông báo các chủ trì liên kết (các doanh nghiệp, HTX) lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết để thẩm định, phê duyệt.

b) Trường hợp đơn vị chủ trì liên kết đề xuất dự án, kế hoạch liên kết không nằm trong danh mục định hướng trung hạn đã được phê duyệt, Chủ trì dự án các cấp phối hợp với các cơ quan liên quan tổ chức rà soát và tham mưu cho Chủ tịch UBND cùng cấp ban hành văn bản đồng ý chủ trì liên kết lập hồ sơ thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo quy định.

Điều 19. Quản lý, tổ chức thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị

1. Đối tượng và địa bàn

a) Dự án, kế hoạch liên kết phải đáp ứng được yêu cầu về tỷ lệ tham gia các đối tượng thuộc diện hỗ trợ của Chương trình theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP. Ưu tiên hộ nghèo là người dân tộc thiểu số; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động; hộ sinh sống

tại xã ĐBKK, thôn ĐBKK. Ưu tiên dự án, kế hoạch liên kết do doanh nghiệp có phụ nữ làm chủ hoặc đồng làm chủ, hoặc HTX có trên 50% số thành viên là phụ nữ đề xuất.

b) Các doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), HTX tham gia vào chuỗi giá trị có từ 70% tổng số lao động trở lên là người dân tộc thiểu số.

c) Địa bàn thực hiện tại các xã, thôn thuộc vùng đồng bào DTTS&MN; ưu tiên các xã ĐBKK, thôn ĐBKK.

2. Phân cấp quản lý

a) UBND cấp huyện làm chủ đầu tư các dự án, kế hoạch liên kết có hoạt động sản xuất trong phạm vi trong huyện.

b) UBND cấp tỉnh giao cho cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư các dự án gắn với sản phẩm chủ lực, đặc trưng và dự án, kế hoạch có hoạt động sản xuất trong phạm vi liên huyện.

c) UBND cấp huyện quyết định phê duyệt danh sách chi tiết đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ và đăng ký vay vốn tín dụng chính sách phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị do UBND cấp huyện làm chủ đầu tư; UBND cấp tỉnh quyết định hoặc ủy quyền cho Thủ trưởng cơ quan, đơn vị trực thuộc phê duyệt danh sách chi tiết đối tượng thụ hưởng chính sách hỗ trợ và đăng ký vay vốn tín dụng chính sách phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị các dự án, kế hoạch liên kết do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư.

3. Điều kiện hỗ trợ

Điều kiện hỗ trợ thực hiện theo khoản 1 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và Điều 33 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26 tháng 4 năm 2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây viết tắt là Nghị định số 28/2022/NĐ-CP).

4. Xây dựng, thẩm định và phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết

a) Chủ trì liên kết lập hồ sơ đề xuất thực hiện dự án, kế hoạch liên kết theo chuỗi giá trị, trên cơ sở tham vấn, phối hợp với các bên liên kết.

b) Nội dung hồ sơ, trình tự thẩm định, phê duyệt dự án, kế hoạch liên kết thực hiện theo khoản 2, khoản 3 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP, và quy định cụ thể của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

c) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ đề xuất là Chủ trì dự án cấp tỉnh đối với các dự án, kế hoạch liên kết do các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh làm chủ đầu tư, Chủ trì dự án cấp huyện đối với các dự án, kế hoạch liên kết trong phạm vi huyện.

5. Nội dung hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình thực hiện theo khoản 4 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

6. Mức, phương thức hỗ trợ

Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình thực hiện theo quy định tại khoản 5 Điều 21 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và Điều 35 Nghị định số 28/2022/NĐ-CP.

Điều 20. Quản lý, tổ chức thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng

1. Đối tượng và địa bàn

a) Dự án phải đáp ứng được yêu cầu về tỷ lệ tham gia các đối tượng thuộc diện hỗ trợ của Chương trình theo quy định tại khoản 5 Điều 20 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP; trong đó, tỷ lệ tham gia dự án của người dân thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tối thiểu 70%. Ưu tiên hộ nghèo là người dân tộc thiểu số; hộ nghèo do phụ nữ làm chủ hộ và là lao động duy nhất, trực tiếp nuôi dưỡng người thân không còn khả năng lao động hoặc chưa đến độ tuổi lao động. Ưu tiên dự án do nhóm hộ, tổ hợp tác có trên 50% số thành viên là phụ nữ đề xuất.

b) Địa bàn thực hiện tại các xã ĐBKK, thôn ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Phân cấp quản lý

a) UBND cấp xã làm chủ đầu tư các dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng.

b) Trường hợp không đủ năng lực, UBND cấp xã có văn bản đề nghị UBND cấp huyện giao cơ quan chuyên môn trực thuộc làm chủ đầu tư.

3. Điều kiện hỗ trợ

Điều kiện hỗ trợ thực hiện theo khoản 1 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

4. Xây dựng, thẩm định và phê duyệt dự án

a) Nội dung hồ sơ, trình tự thẩm định, phê duyệt dự án thực hiện theo khoản 2, khoản 3 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

b) Hình thức luân chuyển, cách thức quản lý vốn hoặc tài sản quay vòng trong cộng đồng (nếu có) do người dân trong cộng đồng đề xuất và đồng thuận, phù hợp với quy định khung do UBND cấp tỉnh ban hành, bao gồm: tỷ lệ hoặc mức, tiến độ thu hồi và quay vòng một phần vốn hỗ trợ; hình thức quay vòng bằng tiền hoặc bằng hiện vật (giống vật nuôi) trong cộng đồng; tiêu chí bình chọn người nhận tiền hoặc hiện vật hỗ trợ ở các vòng tiếp theo; phân công trách nhiệm quản lý và giám sát sử dụng phần vốn quỹ quay vòng; cách thức xử lý trong trường hợp rủi ro do nguyên nhân khách quan hoặc chủ quan; cách thức tiếp tục sử dụng hoặc xử lý phần vốn quỹ quay vòng kết dư thực tế khi kết thúc thời hạn dự án hoặc kết thúc chu kỳ quay vòng theo cam kết.

5. Nội dung hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình thực hiện theo khoản 4 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

6. Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ

Mức hỗ trợ, phương thức hỗ trợ từ vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình thực hiện theo khoản 5 Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

Điều 21. Hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng do các Bộ, cơ quan trung ương tổ chức thực hiện

Các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị và hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cộng đồng sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước thuộc Chương trình phân bổ cho các Bộ, cơ quan trung ương thực hiện

(để triển khai các mô hình mẫu, mô hình chỉ đạo điểm, các hoạt động theo kế hoạch và nhiệm vụ được giao của Bộ, cơ quan trung ương trong Chương trình) theo quy định chung tại Điều 21, Điều 22 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và quy định cụ thể của Bộ, cơ quan trung ương ban hành theo thẩm quyền.

Điều 22. Hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ và hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù

Các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo nhiệm vụ và hỗ trợ phát triển sản xuất đặc thù thực hiện theo quy định chung tại Điều 23, Điều 24 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và quy định cụ thể của Ủy ban Dân tộc, các Bộ, cơ quan trung ương và UBND cấp tỉnh ban hành theo thẩm quyền.

Điều 23. Phân bổ, quản lý, thanh quyết toán nguồn vốn ngân sách nhà nước

1. Phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước

Phân bổ vốn thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định về nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn nguồn ngân sách nhà nước do Thủ tướng Chính phủ ban hành và quy định cụ thể của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh.

2. Huy động và lồng ghép các nguồn vốn khác

a) Căn cứ vào điều kiện cụ thể, các địa phương chủ động thực hiện huy động và lồng ghép các nguồn vốn nhằm sử dụng nguồn vốn có hiệu quả cao nhất.

b) Khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư, hỗ trợ, tài trợ các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện hỗ trợ phát triển sản xuất trên địa bàn thực hiện Chương trình.

3. Nguồn vốn vay tín dụng chính sách

Thực hiện theo quy định tại Nghị định số 28/2022/NĐ-CP.

4. Quản lý, thanh quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định của Bộ Tài chính.

Điều 24. Tổ chức triển khai thực hiện

1. UBND cấp tỉnh giao Chủ trì dự án cấp tỉnh là cơ quan đầu mối chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành tham mưu, chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Nội dung số 01 thuộc Tiểu dự án 2 của Dự án 3 ở địa phương.

2. Các Bộ, ngành, địa phương căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao tổ chức thực hiện đầu tư, hỗ trợ phát triển sản xuất theo quy định, đạt các mục tiêu và chỉ tiêu Chương trình đã đề ra.

Mục 2
NỘI DUNG SỐ 03: THÚC ĐẨY KHỞI SỰ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 25. Đối tượng

1. Doanh nghiệp, HTX đang hoạt động trên địa bàn các xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN có kế hoạch mở rộng kinh doanh, sản xuất.

2. Các doanh nghiệp, HTX mới thành lập có các hoạt động và sử dụng lao động trên địa bàn các xã ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.

3. Các trường đại học có đông sinh viên dân tộc thiểu số theo học và có các hoạt động hỗ trợ sinh viên khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh tại các xã đặc ĐBKK thuộc vùng đồng bào DTTS&MN.

4. Hộ gia đình, cá nhân người dân tộc thiểu số, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống tại các xã, thôn vùng đồng bào DTTS&MN.

Điều 26. Nguyên tắc thực hiện

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Thông tư này, việc triển khai thực hiện nội dung thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Mỗi xã ĐBKK có tối thiểu 1 mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp được hỗ trợ. Mô hình được hỗ trợ phải tạo việc làm, có hợp đồng thu mua sản phẩm cho ít nhất 15 hộ gia đình thuộc địa bàn xã khu vực III.

2. Ưu tiên hỗ trợ cho các mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp do phụ nữ làm chủ hoặc có từ 50% trở lên số lao động là phụ nữ tham gia mô hình, các dự án phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị được hỗ trợ bằng nguồn vốn của Chương trình.

3. Mỗi mô hình khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp khi được lựa chọn hỗ trợ sẽ được nhận hỗ trợ theo giai đoạn không quá 3 năm dưới các hình thức: hỗ trợ một phần chi phí thực hiện mô hình, hỗ trợ cung cấp thông tin, hỗ trợ kết nối cá nhân/tổ chức chủ trì mô hình được tham gia các hoạt động của Hệ sinh thái thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN, lồng ghép các nguồn lực để hỗ trợ mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh phát triển bền vững và mở rộng, phát huy hiệu quả đầu tư của Chương trình.

Điều 27. Nội dung thực hiện và định mức hỗ trợ

Các nội dung, định mức hỗ trợ thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào DTTS&MN được thực hiện theo quy định tại Điều 14 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

Điều 28. Quy trình lập và phê duyệt kế hoạch thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư ở địa phương

1. UBND cấp tỉnh giao cho một cơ quan trực thuộc chủ trì thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư (sau đây gọi tắt là Chủ trì khởi nghiệp cấp tỉnh), phối hợp với sở, ban, ngành liên quan hướng dẫn UBND cấp huyện xác định nhu cầu và xây dựng kế hoạch thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp, thu hút đầu tư hằng năm và cả giai đoạn. UBND cấp huyện giao cho một cơ quan trực thuộc chủ trì thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư (sau đây gọi tắt là Chủ trì khởi nghiệp cấp huyện) phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng và hoàn thiện kế hoạch trình UBND cấp huyện phê duyệt.

2. Căn cứ vào quyết định giao vốn của cấp có thẩm quyền, các cơ quan được giao thực hiện xây dựng kế hoạch thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư. Quy trình xây dựng kế hoạch thực hiện theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP.

3. Quy trình phê duyệt kế hoạch thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư

a) UBND cấp xã xây dựng kế hoạch hỗ trợ các mô hình thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp gửi Chủ trì khởi nghiệp cấp huyện tổng hợp; Chủ trì khởi

nghiệp cấp huyện chủ trì, phối hợp với các phòng ban liên quan rà soát, xác định danh mục và lập kế hoạch hỗ trợ các mô hình cấp xã trình UBND cấp huyện phê duyệt làm cơ sở để tổ chức thực hiện.

b) Các sở, ban, ngành và UBND cấp huyện xây dựng kế hoạch hỗ trợ các hoạt động thu hút đầu tư gửi Chủ trì khởi nghiệp cấp tỉnh tổng hợp trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

Điều 29. Quy trình lập kế hoạch và phê duyệt kế hoạch hỗ trợ vận hành các dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN tại các trường đại học

1. Thông báo và tiếp nhận đề xuất dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN tại các trường đại học

a) Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, UBND cấp tỉnh nơi đặt trụ sở các trường đại học có đông sinh viên dân tộc thiểu số, gửi thông báo về việc đăng ký nhu cầu hỗ trợ dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN.

b) Văn phòng Điều phối Chương trình là đầu mối tiếp nhận và tổng hợp danh sách các dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Lựa chọn và phê duyệt kế hoạch hỗ trợ dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN tại các trường đại học

Văn phòng điều phối Chương trình chủ trì tham mưu thành lập Hội đồng tuyển chọn các dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN làm cơ sở trình Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các dự án để tổ chức thực hiện.

3. Tổ chức triển khai vận hành các dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN tại các trường đại học

Căn cứ vào danh sách các dự án Trung tâm hỗ trợ khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp vùng đồng bào DTTS&MN của các trường đại học được lựa chọn, Văn phòng điều phối Chương trình ký hợp đồng với các trường đại học để triển khai thực hiện dự án theo kế hoạch cho cả giai đoạn và hằng năm.

Chương V
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG SỐ 01 THUỘC TIỂU DỰ ÁN 1 VÀ TIỂU DỰ ÁN 2 (TRỪ NHIỆM VỤ DO BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG CHỦ TRÌ, THỰC HIỆN) CỦA DỰ ÁN 4

Mục 1
NỘI DUNG SỐ 01 THUỘC TIỂU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN; ƯU TIÊN ĐỐI VỚI CÁC XÃ ĐBKK, THÔN ĐBKK

Điều 30. Đối tượng

1. Các xã, thôn bản ĐBKK (xã khu vực III, các thôn, bản ĐBKK), xã ATK khu vực I, II (xã chưa được cấp có thẩm quyền công nhận đạt chuẩn nông thôn mới, xã chưa được công nhận hoàn thành mục tiêu Chương trình 135).

2. Các xã, thôn, bản vùng đồng bào DTTS&MN (đối với nội dung đầu tư xây dựng đường giao thông đến trung tâm xã, đường liên xã).

Điều 31. Nội dung thực hiện

Theo quy định tại điểm a khoản 4 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

Điều 32. Nguyên tắc thực hiện

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Thông tư này, việc triển khai thực hiện các nội dung đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu vùng đồng bào DTTS&MN; ưu tiên đối với các xã ĐBKK, thôn ĐBKK phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Đảm bảo tất cả các xã, thôn thuộc diện đầu tư được phân bổ vốn của tiểu dự án.

2. Phân bổ vốn đầu tư các công trình đặc thù thực hiện theo phê duyệt của cấp có thẩm quyền.

3. Các công trình sử dụng nguồn vốn Chương trình phải gắn biển công trình với các nội dung: Tên công trình; Nguồn vốn: Chương trình mục tiêu quốc gia phát

triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2030; Chủ đầu tư; Đơn vị thi công; Tổng vốn đầu tư; Quy mô công trình; Thời gian khởi công; Thời gian hoàn thành.

Điều 33. Cơ chế thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng

1. Căn cứ vào mức độ ưu tiên và tình hình thực tế của địa phương, UBND cấp tỉnh, UBND cấp huyện được tập trung nguồn vốn đầu tư phát triển để đầu tư khởi công mới một số công trình mà người dân có nhu cầu cấp thiết tại xã, thôn ĐBKK theo hình thức luân phiên, nhưng phải đảm bảo vốn đầu tư không vượt quá tổng vốn đầu tư phát triển dự kiến phân bổ cho xã, thôn theo giai đoạn.

2. Đối với các công trình áp dụng cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng (sau đây gọi là cơ chế đặc thù) quy trình triển khai thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và quy định cụ thể của UBND cấp tỉnh.

3. Đối với công trình không áp dụng cơ chế đặc thù quy trình triển khai thực hiện theo quy định hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng và các quy định có liên quan.

Điều 34. Duy tu, bảo dưỡng và quản lý, vận hành công trình

1. Những công trình phục vụ lợi ích chung trong phạm vi xã, thôn (bao gồm cả các công trình không được đầu tư bằng nguồn vốn của Tiểu dự án) do UBND cấp xã quản lý được sử dụng kinh phí hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng của Tiểu dự án để thực hiện; không sử dụng kinh phí của Tiểu dự án để duy tu, bảo dưỡng công trình đã bàn giao cho hộ, nhóm hộ quản lý sử dụng.

2. Kinh phí hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng chỉ sử dụng cho sửa chữa nhỏ, tu bổ, bảo trì thường xuyên nhằm duy trì hoạt động bình thường của công trình; không sử dụng cho xây mới, nâng cấp, sửa chữa lớn công trình.

3. UBND cấp xã là chủ đầu tư đối với nguồn kinh phí hỗ trợ duy tu, bảo dưỡng công trình

a) Hằng năm, căn cứ quy trình duy tu, bảo dưỡng do UBND cấp tỉnh ban hành và hiện trạng công trình trên địa bàn xã, UBND cấp xã lập danh mục công trình, hạng mục công trình cần duy tu, bảo dưỡng; thông báo, đồng thời tổ chức thảo luận công khai kế hoạch duy tu, bảo dưỡng đến người dân và cộng đồng; tổ chức

lập, thẩm định, phê duyệt kinh phí duy tu, bảo dưỡng từng công trình và hoàn thiện kế hoạch duy tu, bảo dưỡng trên địa bàn xã, trình Hội đồng nhân dân xã thông qua, đồng thời gửi UBND cấp huyện tổng hợp; ưu tiên duy tu bảo dưỡng đối với những công trình cấp thiết trên địa bàn xã, thôn bản ĐBKK nhất trước.

b) Căn cứ quyết định giao kế hoạch vốn duy tu, bảo dưỡng của UBND cấp huyện và Nghị quyết của Hội đồng nhân dân xã, UBND cấp xã quyết định giao cho tổ chức cộng đồng, tổ, nhóm thợ trên địa bàn xã nhận thầu thực hiện hoặc giao cho trưởng thôn tổ chức các hộ gia đình trong thôn thực hiện duy tu, bảo dưỡng đối với công trình do thôn quản lý; trường hợp tổ chức cộng đồng, tổ, nhóm thợ, các hộ gia đình trong thôn không đủ điều kiện và khả năng thực hiện, UBND cấp xã ký hợp đồng thuê tổ chức, cá nhân đủ năng lực thực hiện duy tu, bảo dưỡng.

c) Trên cơ sở các quy định hiện hành của Nhà nước và quy định của Thông tư này, UBND cấp tỉnh ban hành văn bản hướng dẫn thực hiện công tác quản lý, vận hành và duy tu bảo dưỡng công trình.

Mục 2
TIỂU DỰ ÁN 2: ĐẦU TƯ CƠ SỞ VẬT CHẤT CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC

Điều 35. Đối tượng

Các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc lĩnh vực dân tộc, bao gồm 07 đơn vị: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Nha Trang, Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Hữu Nghị T78, Trường Hữu Nghị 80, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc.

Điều 36. Nội dung thực hiện

Đầu tư xây dựng các công trình, cơ sở vật chất phục vụ học tập, sinh hoạt cho giáo viên, học sinh và mua sắm trang thiết bị hỗ trợ hoạt động giảng dạy, học tập quy định tại điểm b khoản 4 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

Điều 37. Tổ chức triển khai thực hiện

Ủy ban Dân tộc là cơ quan chủ quản các hoạt động đầu tư, mua sắm trang thiết bị đối với các trường: Trường Dự bị Đại học Dân tộc Trung ương, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Sầm Sơn, Trường Dự bị Đại học Dân tộc Nha Trang, Trường Dự bị Đại học Thành phố Hồ Chí Minh, Trường Hữu Nghị T78, Trường Hữu Nghị 80, Trường Phổ thông Vùng cao Việt Bắc. Công tác lập dự án đầu tư, mua sắm trang thiết bị; thẩm định, phê duyệt dự án; lập kế hoạch, phân bổ vốn, tổ chức triển khai thực hiện, quyết toán dự án và bàn giao dự án đưa vào khai thác sử dụng tuân thủ theo quy định pháp luật.

Chương VI
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 2, TIỂU DỰ ÁN 4 CỦA DỰ ÁN 5

Mục 1
TIỂU DỰ ÁN 2: BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC; ĐÀO TẠO DỰ BỊ ĐẠI HỌC, ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC ĐÁP ỨNG NHU CẦU NHÂN LỰC CHO VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Tiểu mục 1
NỘI DUNG SỐ 01: BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC

Điều 38. Đối tượng

1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức thuộc nhóm đối tượng 2, 3, 4 theo Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26 tháng 6 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018 - 2025" (sau đây viết tắt là Quyết định số 771/QĐ-TTg) và đối tượng thuộc lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN.

2. Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số cho cán bộ, công chức, viên chức thuộc nhóm đối tượng 3, 4 ở cấp huyện, cấp xã theo Quyết định số 771/QĐ-TTg và đối

tượng thuộc lực lượng công an, quân đội công tác, đóng quân trên địa bàn vùng đồng bào DTTS&MN.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 39. Nguyên tắc bồi dưỡng

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Thông tư này, việc triển khai thực hiện các nội dung bồi dưỡng kiến thức dân tộc còn phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017; Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư này.

2. Thực hiện bồi dưỡng kiến thức dân tộc phải bảo đảm nâng cao năng lực, kiến thức về công tác dân tộc, chính sách dân tộc, văn hóa dân tộc cho đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức; lực lượng vũ trang; đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tiếp xúc, làm việc trực tiếp với đồng bào dân tộc thiểu số.

3. Bồi dưỡng kiến thức dân tộc gắn với công tác sử dụng, quản lý cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang phù hợp với kế hoạch bồi dưỡng và nhu cầu xây dựng, phát triển nguồn nhân lực của từng bộ, ngành và địa phương.

Điều 40. Chương trình, hình thức bồi dưỡng

1. Chương trình, hình thức bồi dưỡng thực hiện theo quy định tại Quyết định số 771/QĐ-TTg.

2. Trong trường hợp cơ sở đào tạo, bồi dưỡng đảm bảo cơ sở vật chất có thể lựa chọn hình thức bồi dưỡng từ xa, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động bồi dưỡng trực tuyến qua mạng cho học viên, đảm bảo các mục đích yêu cầu, nội dung, phương pháp và thời lượng quy định.

Điều 41. Chương trình, tài liệu, chứng chỉ bồi dưỡng

1. Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc, Bộ Nội vụ, Bộ Quốc phòng, Bộ Công an biên soạn, thẩm định, phê duyệt và ban hành chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho nhóm đối tượng 1, 2, bảo đảm lồng ghép với các chương trình: đào tạo lý luận chính trị; bồi dưỡng kiến thức quản lý nhà nước; bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh; học tập, quán triệt các nghị quyết của Đảng.

2. Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Bộ, ngành, cơ quan liên quan biên soạn, thẩm định, phê duyệt và ban hành chương trình, tài liệu bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho nhóm đối tượng 3, đối tượng 4.

3. Nội dung chương trình, tài liệu phải bảo đảm kết hợp giữa lý luận và thực tiễn; kiến thức, kinh nghiệm và kỹ năng thực hành; tích hợp, lồng ghép các chương trình bồi dưỡng có nội dung tương đồng; không được trùng lặp. Chương trình, tài liệu phải thường xuyên được bổ sung, cập nhật, nâng cao phù hợp với tình hình thực tế.

4. Chứng chỉ bồi dưỡng do cơ sở đào tạo, bồi dưỡng cấp theo quy định tại Điều 4 Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

Điều 42. Phân công bồi dưỡng

1. UBND cấp tỉnh tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho nhóm đối tượng 2, 3, 4 thuộc thẩm quyền quản lý.

2. Bộ Quốc phòng, Bộ Công an tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho đối tượng thuộc thẩm quyền quản lý.

3. Ủy ban Dân tộc (Học viện Dân tộc) bồi dưỡng kiến thức dân tộc cho các đối tượng 3, 4 khi được giao nhiệm vụ.

Điều 43. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng

1. Đơn vị tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc ở các Bộ, ngành trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là các cơ sở giáo dục đào tạo trực thuộc hoặc các cơ sở giáo dục đào tạo khác đáp ứng đủ tiêu chuẩn, điều kiện theo quy định.

2. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng được giao tổ chức bồi dưỡng kiến thức dân tộc phải có ít nhất 05 năm kinh nghiệm trong tổ chức bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức hoặc tổ chức đào tạo trình độ trung cấp trở lên về các ngành hoặc chuyên ngành có liên quan đến các chương trình bồi dưỡng.

Điều 44. Giảng viên, báo cáo viên

1. Các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng phải có đội ngũ giảng viên cơ hữu và giảng viên thỉnh giảng đáp ứng được yêu cầu bồi dưỡng kiến thức dân tộc. Tiêu chuẩn giảng viên thực hiện theo các quy định tại Chương IV Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức.

2. Ủy ban Dân tộc hằng năm mở các lớp bồi dưỡng nâng cao năng lực cho đội ngũ giảng viên bồi dưỡng kiến thức dân tộc.

Điều 45. Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số

1. Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo, các cơ quan liên quan và UBND cấp tỉnh thống nhất biên soạn, thẩm định, phê duyệt và ban hành chương trình bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số.

2. Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức, viên chức; Nghị định số 89/2021/NĐ-CP ngày 18 tháng 10 năm 2021 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017; Thông tư số 01/2018/TT-BNV ngày 08 tháng 01 năm 2018 của Bộ Nội vụ hướng dẫn một số điều của Nghị định số 101/2017/NĐ-CP ngày 01 tháng 9 năm 2017 của Chính phủ; Quyết định số 03/2006/QĐ-BGD&ĐT ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình khung dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết) cho cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc thiểu số.

3. Ủy ban Dân tộc chủ trì phối hợp với các bộ, ngành và UBND cấp tỉnh thống nhất phân công, phân cấp bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số.

4. Cơ sở đào tạo, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo các quy định tại Điều 43 Thông tư này.

5. Giảng viên, báo cáo viên bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số theo các quy định tại Điều 44 Thông tư này và Quyết định số 02/2006/QĐ-BDT&ĐT ngày 24 tháng 01 năm 2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Chương trình khung đào tạo giáo viên dạy tiếng dân tộc thiểu số (có chữ viết).

6. Việc tổ chức dạy học, kiểm tra và cấp chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo Thông tư số 36/2012/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 46. Phân bổ kinh phí, nội dung chi và mức chi

1. Kinh phí bồi dưỡng kiến thức dân tộc và tiếng dân tộc thiểu số được phân bổ cho các bộ, ngành, địa phương theo phân công, phân cấp các nội dung đào tạo, bồi dưỡng.

2. Nội dung chi và mức chi bồi dưỡng kiến thức dân tộc, bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 và khoản 1 Điều 21 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

Tiểu mục 2
NỘI DUNG SỐ 02: ĐÀO TẠO DỰ BỊ ĐẠI HỌC, ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC

Điều 47. Đối tượng

1. Đào tạo dự bị đại học

a) Đối tượng tuyển sinh dự bị đại học thực hiện theo quy định tại Thông tư số 44/2021/TT-BGDĐT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh, bồi dưỡng dự bị đại học; xét chuyển vào học trình độ đại học, trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non đối với học sinh dự bị đại học.

b) Trong đối tượng nêu tại điểm a, tập trung lựa chọn học sinh thuộc nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù quy định tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg ngày 14 tháng 7 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù giai đoạn 2021 - 2025 (sau đây viết tắt là Quyết định số 1227/QĐ-TTg).

Trong đó, ưu tiên học sinh dân tộc thiểu số thuộc các xã khu vực III theo Quyết định 861/QĐ-TTg ngày 04 tháng 6 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025; học sinh dân tộc thiểu số thuộc các thôn ĐBKK vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 theo Quyết định số 612/QĐ-UBDT ngày 16 tháng 9 năm 2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc.

2. Đào tạo đại học

Sinh viên học tại các cơ sở giáo dục đại học được tiếp nhận sau khi hoàn thành chương trình dự bị đại học thuộc đối tượng nêu tại điểm b khoản 1 Điều này.

3. Đào tạo sau đại học

Cán bộ, công chức, viên chức thuộc nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù quy định tại Quyết định số 1227/QĐ-TTg; ưu tiên cán bộ, công chức, viên chức làm công tác dân tộc.

Điều 48. Nguyên tắc thực hiện

Ngoài các nguyên tắc quy định tại Điều 3 của Thông tư này, việc triển khai thực hiện các nội dung đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học phải thực hiện các nguyên tắc sau:

1. Ưu tiên đào tạo, bồi dưỡng đối với nhóm dân tộc thiểu số có chất lượng nguồn nhân lực thấp, nhóm dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn, có khó khăn đặc thù thuộc các xã khu vực III, thôn bản ĐBKK.

2. Chuyên ngành đào tạo đại học, sau đại học do UBND cấp tỉnh quyết định theo nhu cầu của địa phương.

3. Công tác tuyển sinh, đào tạo, bồi dưỡng thực hiện theo các quy định hiện hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, hướng dẫn của Bộ Nội vụ, Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Điều 49. Phân bổ kinh phí, nội dung chi và mức chi

1. Các cơ sở đào tạo dự bị đại học được phân bổ kinh phí thực hiện tuyển sinh, đào tạo dự bị đại học tương ứng với chỉ tiêu đào tạo được Bộ Giáo dục và Đào tạo giao sau khi thống nhất với Ủy ban Dân tộc.

2. Kinh phí đào tạo đại học, sau đại học được phân bổ cho các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thực hiện theo phương thức ký kết hợp đồng đào tạo với các cơ sở giáo dục đại học.

3. Nội dung chi và mức chi đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 4 và khoản 2 Điều 21 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

Mục 2
TIỂU DỰ ÁN 4: ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CHO CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH Ở CÁC CẤP

Điều 50. Đối tượng

Đối tượng áp dụng được quy định tại điểm d khoản 5 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

Điều 51. Nội dung thực hiện

Nội dung thực hiện được quy định tại điểm d khoản 5 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

Điều 52. Lập kế hoạch và thực hiện đào tạo nâng cao năng lực

1. Xây dựng Khung Chương trình và Bộ tài liệu đào tạo, bồi dưỡng

a) Ủy ban Dân tộc xây dựng và ban hành Khung Chương trình đào tạo, Bộ tài liệu đào tạo kết hợp với xây dựng và vận hành Kho học liệu điện tử, Hệ thống quản lý học tập điện tử để thực hiện nhiệm vụ bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở thực hiện Chương trình.

b) UBND cấp tỉnh giao cho một cơ quan trực thuộc chủ trì Tiểu dự án đào tạo nâng cao năng lực (sau đây gọi tắt là Chủ trì đào tạo cấp tỉnh) chủ trì, phối hợp với các sở, ngành liên quan, căn cứ vào Khung Chương trình đào tạo, Bộ tài liệu đào tạo bồi dưỡng do Ủy ban Dân tộc ban hành, xây dựng kế hoạch, nội dung đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với điều kiện và tình hình thực tế địa phương theo hướng đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng công nghệ thông tin trong triển khai thực hiện; trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

2. Lập kế hoạch

a) UBND cấp huyện giao cho một đơn vị trực thuộc chủ trì Tiểu dự án đào tạo nâng cao năng lực (sau đây gọi tắt là Chủ trì đào tạo cấp huyện) phối hợp với UBND cấp xã, các cơ quan liên quan tiến hành rà soát mục tiêu, nhiệm vụ, xác định nhu cầu cụ thể về nâng cao năng lực đảm bảo phù hợp với từng nhóm đối tượng trên từng địa bàn. Tổng hợp kết quả báo cáo Lãnh đạo UBND cấp huyện gửi Chủ trì đào tạo cấp tỉnh.

b) Chủ trì đào tạo cấp tỉnh chủ trì, phối hợp các sở, ngành liên quan rà soát mục tiêu, nhiệm vụ, xác định và tổng hợp nhu cầu cụ thể về nâng cao năng lực đối với cán bộ quản lý chương trình cấp tỉnh và nhu cầu của các huyện; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng trình UBND cấp tỉnh phê duyệt.

3. Tổ chức thực hiện

a) Chủ trì đào tạo cấp tỉnh trình UBND cấp tỉnh về việc phân cấp chủ đầu tư trong triển khai thực hiện Tiểu dự án.

b) Chủ trì đào tạo cấp tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan tham mưu cho Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia và UBND cấp tỉnh điều phối việc thực hiện các hoạt động của Tiểu dự án đồng bộ với các hoạt động nâng cao năng lực khác trên cùng địa bàn để tránh trùng lặp, lãng phí nguồn lực.

c) Tổ chức đạo tạo nâng cao năng lực bằng hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến.

d) Đối với cộng đồng: Sử dụng hình thức học tập đi đôi với thực hành, hạn chế giảng lý thuyết thuần túy.

đ) Đối với cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp: Sử dụng hình thức tập huấn ngắn hạn theo phương pháp lấy người học làm trung tâm, khuyến khích chia sẻ và thảo luận.

e) Thời gian tập huấn: Mỗi đợt tập huấn không quá 04 ngày với đối tượng là cộng đồng, không quá 05 ngày với đối tượng là cán bộ triển khai ở các cấp, không quá 10 ngày đối với mỗi đợt tổ chức đoàn đi học tập kinh nghiệm.

g) Địa điểm tổ chức tập huấn: Việc chọn địa điểm tổ chức tập huấn phải đảm bảo điều kiện đi lại thuận lợi và tiết kiệm.

Chương VII
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN DỰ ÁN 9: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN NHÓM DÂN TỘC THIỂU SỐ RẤT ÍT NGƯỜI VÀ NHÓM DÂN TỘC CÒN NHIỀU KHÓ KHĂN

Mục 1
TIỂU DỰ ÁN 1: ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC DÂN TỘC CÒN GẶP NHIỀU KHÓ KHĂN, DÂN TỘC CÓ KHÓ KHĂN ĐẶC THÙ

Điều 53. Phạm vi

Trên địa bàn 31 tỉnh: Lai Châu, Điện Biên, Sơn La, Hòa Bình, Lào Cai, Hà Giang, Yên Bái, Phú Thọ, Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Thái Nguyên, Tuyên Quang, Thanh Hóa, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Kon Tum, Gia Lai, Đắk Lắk, Đắk Nông, Bình Phước và An Giang.

Điều 54. Nội dung đầu tư xây dựng, nâng cấp, sửa chữa cơ sở hạ tầng cho các thôn, bản có dân tộc khó khăn đặc thù

1. Đối tượng

Các thôn, bản có dân tộc khó khăn đặc thù theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg.

2. Nội dung đầu tư

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 9 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg.

3. Sửa chữa công trình hạ tầng

Thực hiện theo quy định tại Điều 19 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và Điều 42 Thông tư số 15/2022/TT-BTC. Kinh phí sửa chữa công trình hạ tầng chỉ áp dụng cho sửa chữa nhỏ, tu bổ, bảo trì thường xuyên nhằm duy trì hoạt động bình thường của công trình trên địa bàn thôn, bản thuộc danh mục đầu tư.

4. Cơ chế thực hiện

a) Quy trình triển khai: theo quy định tại Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16, Điều 17, Điều 18 Nghị định số 27/2022/NĐ-CP và các quy định có liên quan phù hợp với tình hình thực tế từng thôn, bản tại địa phương.

b) Giao xã làm chủ đầu tư; đối với công trình phạm vi liên thôn, có kỹ thuật phức tạp giao UBND cấp tỉnh chỉ đạo thực hiện theo phân cấp quản lý; cộng đồng dân cư có trách nhiệm giám sát, đánh giá các công trình triển khai trên địa bàn.

Điều 55. Nội dung hỗ trợ phát triển sản xuất và sinh kế

1. Đối với các hộ dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

a) Đối tượng: Hộ thuộc danh sách dân tộc có khó khăn đặc thù theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg.

b) Nội dung hỗ trợ: Thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 42 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

2. Đối với các hộ dân tộc thiểu số còn gặp nhiều khó khăn

a) Đối tượng: Hộ nghèo thuộc danh sách dân tộc còn gặp nhiều khó khăn theo Quyết định số 1227/QĐ-TTg.

b) Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại điểm a khoản 9 Mục III Chương trình ban hành kèm theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg

Điều 56. Hỗ trợ bảo tồn phát huy giá trị văn hóa, thông tin - truyền thông nâng cao đời sống tinh thần của đồng bào DTTS

1. Đối tượng

Đối tượng hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 1 Điều 55 của Thông tư này.

2. Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

Điều 57. Nội dung hỗ trợ bảo vệ và phát triển các dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù

1. Đối tượng

Bà mẹ mang thai, hộ gia đình có trẻ em dưới 05 tuổi; cơ sở giáo dục mầm non công lập trên địa bàn thôn, bản.

2. Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 44 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

Điều 58. Hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản có đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung

1. Nội dung hỗ trợ

Thực hiện theo quy định tại Điều 45 Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

2. Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg, hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc và quy định của pháp luật có liên quan, UBND cấp tỉnh quyết định phê duyệt nội dung dự án hỗ trợ xây dựng mô hình nâng cao chất lượng dân số tại thôn, bản có đông đồng bào dân tộc thiểu số có khó khăn đặc thù sinh sống tập trung với các nội dung: tên dự án/loại mô hình; thời gian triển khai; địa bàn thực hiện; số hộ tham gia; các hoạt động của dự án; dự toán kinh phí thực hiện; nguồn kinh phí thực hiện; dự kiến hiệu quả của dự án; trách nhiệm của từng cơ quan, đơn vị chủ trì, phối hợp.

Điều 59. Tổ chức triển khai thực hiện

UBND cấp tỉnh chỉ đạo, hướng dẫn, tổ chức triển khai thực hiện:

1. Rà soát đối tượng thụ hưởng; lập, thẩm định và phê duyệt đề án thành phần đối với nhóm dân tộc có khó khăn đặc thù; xác định đối tượng ưu tiên lựa chọn địa bàn có đông bào dân tộc có khó khăn đặc thù thực hiện dự án; xác định định mức cho vay phù hợp với tình hình thực tế tại địa phương; tổng hợp nhu cầu vốn, xây dựng và điều chỉnh kế hoạch vốn thực hiện dự án hằng năm và theo giai đoạn.

2. Phê duyệt danh sách hộ gia đình thuộc nhóm dân tộc còn gặp nhiều khó khăn được vay vốn thông qua ủy thác tại Ngân hàng Chính sách xã hội.

Mục 2
TIỂU DỰ ÁN 2: GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TẢO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI

Điều 60. Truyền thông, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ

1. Truyền thông nâng cao nhận thức

a) Biên soạn, cung cấp tài liệu, tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình: Biên soạn tài liệu tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân, gia đình, phòng chống tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN; tài liệu hỏi - đáp về hôn nhân, về tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống; tờ rơi, tờ gấp, pano, áp phích, tranh cổ động, khẩu hiệu tuyên

truyền pháp luật về hôn nhân, dân số và gia đình; biên soạn sổ tay, tài liệu cung cấp thông tin, kiến thức về hôn nhân và gia đình; sức khỏe sinh sản.

b) Tổ chức các hội nghị lồng ghép, hội thảo, tọa đàm, giao lưu văn hóa, nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN.

c) Tổ chức các hội thi tìm hiểu về pháp luật, về hôn nhân, về kết hôn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

2. Bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức công tác dân tộc, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật

a) Tổ chức tập huấn, bồi dưỡng kiến thức pháp luật và kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân, dân số và gia đình cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật tại địa phương.

b) Hỗ trợ, cung cấp tài liệu, sản phẩm truyền thông liên quan về hôn nhân, dân số và gia đình cho các tổ chức, cá nhân tham gia thực hiện tuyên truyền và ngăn ngừa tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống ở vùng đồng bào DTTS&MN.

c) Tổ chức các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, giao lưu, thăm quan, học hỏi kinh nghiệm nhằm nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ, kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật cho đội ngũ cán bộ, công chức làm công tác dân tộc, đội ngũ báo cáo viên, tuyên truyền viên pháp luật tại trung ương, địa phương.

Điều 61. Công tác tư vấn, can thiệp lồng ghép

Tăng cường các hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình, dinh dưỡng, phát triển thể chất có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống vùng đồng bào DTTS&MN.

Điều 62. Duy trì và triển khai Mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao

Thực hiện triển khai nhân rộng Mô hình điểm và các Mô hình chuyên đề phù hợp nhằm thay đổi hành vi, khả năng tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia của cộng đồng thực hiện ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN.

1. Địa bàn, số lượng, quy mô thực hiện

a) Địa bàn thực hiện Mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao vùng đồng bào DTTS&MN.

b) Số lượng, quy mô thực hiện mô hình do UBND cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã và trường học xem xét, quyết định.

2. Hoạt động của Mô hình

Căn cứ nguồn kinh phí được giao lựa chọn các nội dung hoạt động của Mô hình cho phù hợp đảm bảo đúng mục đích, đối tượng, nội dung và phương thức tổ chức, thời gian, tiến độ triển khai thực hiện:

a) Tổ chức tập huấn thực hiện Mô hình cho cán bộ và các đối tượng tham gia thực hiện Mô hình.

b) Tổ chức các hoạt động truyền thông tuyên truyền, vận động, nâng cao nhận thức, chuyển đổi hành vi trên các phương tiện thông tin đại chúng, hệ thống thông tin cơ sở.

c) Thành lập các điểm truyền thông, vận động; câu lạc bộ, các nhóm nòng cốt như: người có uy tín trong cộng đồng; nhóm phụ nữ; thanh niên, học sinh, sinh viên người dân tộc thiểu số tại thôn bản, trường học để tổ chức các hoạt động tuyên truyền, vận động, tư vấn, can thiệp nhằm thay đổi hành vi, tăng cường khả năng tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia của cộng đồng thực hiện ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống.

d) Thành lập tổ tư vấn về sức khỏe sinh sản, sức khỏe giới tính cho các đối tượng thanh thiếu niên người dân tộc thiểu số.

đ) Biên soạn, in ấn, cung cấp, sản phẩm truyền thông phù hợp phục vụ với các hoạt động tuyền truyền của mô hình.

Điều 63. Tổ chức kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết

1. Hằng năm tổ chức kiểm tra, kịp thời phát hiện, ngăn ngừa và xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về hôn nhân và gia đình.

2. Tổ chức kiểm tra, đánh giá kết quả triển khai thực hiện các hoạt động của Dự án tại địa bàn các xã, huyện, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; sự phối hợp của các Bộ, ban, ngành liên quan trong triển khai thực hiện.

3. Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện.

Chương VIII
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN NỘI DUNG SỐ 01 VÀ NỘI DUNG SỐ 02 (TRỪ NHIỆM VỤ DO BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG CHỦ TRÌ, THỰC HIỆN) THUỘC TIỂU DỰ ÁN 1 CỦA DỰ ÁN 10

Mục 1
NỘI DUNG SỐ 01: BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGƯỜI CÓ UY TÍN

Điều 64. Biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN

1. Cơ quan Trung ương thực hiện

a) Tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, nêu gương người tốt, việc tốt, các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN.

b) Phối hợp với địa phương lựa chọn xây dựng, tổ chức thực hiện mô hình thí điểm là các Già làng, trưởng bản, người có uy tín, lực lượng cốt cán người dân tộc thiểu số trên một số lĩnh vực; đánh giá, nhân rộng mô hình điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN.

c) Tổ chức hội nghị, hội thảo, các hoạt động giao lưu, học tập kinh nghiệm, gặp mặt, tọa đàm, tặng quà, biểu dương, khen thưởng các điển hình tiên tiến trên một số lĩnh vực của đời sống xã hội trong vùng DTTS&MN.

d) Định kỳ 5 năm/lần tổ chức các hoạt động biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với các điển hình tiên tiến (Già làng, trưởng bản, người có uy tín, lực lượng cốt cán; nhân sỹ, trí thức, doanh nhân, học sinh, sinh viên, thanh niên tiêu biểu người dân tộc thiểu số và các đối tượng khác) trong vùng DTTS&MN.

đ) Kiểm tra, đôn đốc các địa phương thực hiện; sơ kết, tổng kết và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện công tác biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN theo quy định.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng đồng bào DTTS&MN thực hiện

a) Chủ tịch UBND cấp tỉnh quyết định số lượng, quy mô, cách thức tổ chức thực hiện mô hình điển hình tiên tiến là các Già làng, trưởng bản, người có uy tín,

cán bộ cốt cán; nhân sỹ, trí thức, doanh nhân, học sinh, sinh viên, thanh niên tiêu biểu người dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh phù hợp với nhu cầu, tình tình thực tế của địa phương và nguồn kinh phí được giao.

b) Định kỳ 2 năm/lần đối với cấp huyện và cấp tỉnh tổ chức các hoạt động biểu dương, tôn vinh, khen thưởng đối với các điển hình tiên tiến (Già làng, trưởng bản, người có uy tín, cán bộ cốt cán; nhân sỹ, trí thức, doanh nhân, học sinh, sinh viên, thanh niên tiêu biểu người dân tộc thiểu số và các đối tượng khác) trong vùng đồng bào DTTS&MN.

c) Định kỳ 3 năm/lần tổ chức các hoạt động giao lưu, học tập kinh nghiệm, hội nghị, hội thảo, gặp mặt, tọa đàm, tặng quà, biểu dương, tôn vinh, khen thưởng các điển hình tiên tiến trên một số lĩnh vực của đời sống xã hội đối với cấp huyện có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống hoặc trên địa bàn tỉnh.

d) Kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị trực thuộc và định kỳ hằng năm, đột xuất tổng hợp báo cáo Ủy ban Dân tộc kết quả thực hiện công tác biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trong vùng DTTS&MN trên địa bàn tỉnh.

Điều 65. Phát huy vai trò của lực lượng cốt cán và người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN

1. Cơ quan Trung ương thực hiện

a) Khảo sát, hướng dẫn các địa phương lựa chọn, xây dựng, bồi dưỡng, đào tạo, quản lý, phát huy vai trò của lực lượng cốt cán trong vùng đồng bào DTTS&MN.

b) Xây dựng các tài liệu chuyên môn, tài liệu chuyên đề phục vụ hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng năng cao năng lực cho lực lượng cốt cán, người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN của các địa phương.

c) Phối hợp với các cơ quan thông tin đại chúng trung ương và địa phương tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của lực lượng cốt cán và người có uy tín trong vùng DTTS&MN.

d) Triển khai thực hiện và hỗ trợ các địa phương tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng cho lực lượng cốt cán và người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN.

đ) Cung cấp thông tin, tài liệu, ấn phẩm truyền thông; hỗ trợ, động viên, khen thưởng, tặng quà lực lượng cốt cán và người có uy tín trong đồng bào DTTS&MN: thực hiện theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

e) Trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp cho lực lượng cốt cán trong đồng bào DTTS&MN. Thủ trưởng cơ quan Trung ương căn cứ vào yêu cầu nhiệm vụ và nguồn kinh phí được giao quyết định lựa chọn loại phương tiện, hình thức, điều kiện nhận hỗ trợ để cấp cho mỗi đối tượng thụ hưởng 01 loại phương tiện nghe nhìn; xem xét hỗ trợ phương tiện nghe nhìn phù hợp cho người có uy tín của địa phương khi có đề nghị.

g) Tổ chức hội nghị, hội thảo, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học tập kinh nghiệm, thăm hỏi, tặng quà đối với lực lượng cốt cán và người có uy tín theo khu vực, vùng miền dân tộc thiểu số và miền núi.

h) Kiểm tra, giám sát các địa phương thực hiện và định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá, biểu dương, khen thưởng, tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện công tác phát huy vai trò của lực lượng cốt cán và người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN theo quy định.

2. Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương vùng đồng bào DTTS&MN thực hiện

a) Khảo sát, lựa chọn đối tượng phù hợp với yêu cầu, điều kiện thực tế của địa phương và hướng dẫn của cơ quan trung ương để xây dựng, quản lý, phát huy vai trò của lực lượng cốt cán trong đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh.

b) Tổ chức các hoạt động truyền thông, tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức về vị trí, vai trò của lực lượng cốt cán và người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn.

c) Xây dựng các tài liệu chuyên đề phù hợp với yêu cầu thực tế của địa phương phục vụ hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng nâng cao năng lực cho lực lượng cốt cán và người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số của địa phương.

d) Tổ chức các hoạt động tập huấn, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng; cung cấp thông tin, tài liệu; tổ chức hội nghị, hội thảo, gặp mặt, tọa đàm, giao lưu, học tập kinh nghiệm, thăm hỏi, tặng quà đối với lực lượng cốt cán và người có uy tín trên địa bàn tỉnh.

đ) Thực hiện phân công, phân cấp quản lý cho các cơ quan, đơn vị trực thuộc thực hiện công tác phát huy vai trò của lực lượng cốt cán và người có uy tín thuộc phạm vị quản lý của địa phương.

e) Thực hiện cung cấp thông tin, tài liệu, ấn phẩm truyền thông; hỗ trợ, động viên, khen thưởng, tặng quà lực lượng cốt cán và người có uy tín trên địa bàn tỉnh: thực hiện theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

g) Trang bị phương tiện nghe nhìn phù hợp cho người có uy tín trên địa bàn tỉnh. Căn cứ danh sách người có uy tín được phê duyệt theo quy định tại Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 3 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ, điều kiện cụ thể của địa phương và nguồn kinh phí được giao, Chủ tịch UBND cấp tỉnh xem xét quyết định lựa chọn loại phương tiện, hình thức, điều kiện, đối tượng nhận hỗ trợ để trang bị; trường hợp cần cơ quan Trung ương hỗ trợ phương tiện nghe nhìn cho người có uy tín phải có văn bản đề nghị để phối hợp thực hiện.

h) Hỗ trợ, kịp thời động viên và thực hiện các biện pháp bảo vệ, tạo điều kiện thực tế phù hợp cho lực lượng cốt cán và người có uy tín trên địa bàn phát huy vai trò, thực hiện nhiệm vụ được giao.

i) Kiểm tra, giám sát các cơ quan, đơn vị trực thuộc và định kỳ tổ chức sơ kết, tổng kết đánh giá, biểu dương, khen thưởng và định kỳ hằng năm, đột xuất tổng hợp báo cáo Ủy ban Dân tộc kết quả thực hiện công tác phát huy vai trò của lực lượng cốt cán và người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS&MN trên địa bàn tỉnh theo quy định.

Điều 66. Kinh phí thực hiện

Kinh phí thực hiện các nội dung, nhiệm vụ do ngân sách nhà nước đảm bảo. Nội dung và mức chi các hoạt động thực hiện theo quy định tại Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

Mục 2
NỘI DUNG SỐ 02: PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ TUYÊN TRUYỀN, VẬN ĐỘNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ

Tiểu mục 1
PHỔ BIẾN, GIÁO DỤC PHÁP LUẬT VÀ TUYÊN TRUYỀN

Điều 67. Đối tượng

Người dân ở vùng DTTS&MN; cán bộ, công chức, viên chức trong hệ thống cơ quan công tác dân tộc từ trung ương đến địa phương; cán bộ, công chức, viên chức được giao nhiệm vụ phổ biến giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng đồng bào DTTS&MN; Lãnh đạo tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể ở xã, thôn, bản; già làng, trưởng thôn, bản, người có uy tín, các chức sắc, chức việc tôn giáo ở vùng DTTS&MN; doanh nghiệp, HTX, các tổ chức kinh tế, tổ chức xã hội hoạt động ở địa bàn vùng ĐBKK.

Điều 68. Nguyên tắc thực hiện

Nguyên tắc phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động thực hiện theo Điều 5 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật, Điều 3 thông tư này và các nguyên tắc sau:

1. Kiên trì, thường xuyên, đơn giản, dễ hiểu, dễ nhớ, dễ thực hiện.

2. Khuyến khích sử dụng ngôn ngữ, ưu tiên những hình thức phù hợp với phong tục tập quán, văn hóa truyền thống của từng dân tộc, vùng miền.

3. Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số.

Điều 69. Nội dung phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động

1. Phổ biến nội dung Hiến pháp, các luật, văn bản quy phạm pháp luật, chính sách dân tộc liên quan đến vùng đồng bào DTTS&MN; chú trọng các nội dung phù hợp với tình hình thực tế ở các khu vực Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ và vùng Duyên hải miền Trung.

2. Trọng tâm phổ biến pháp luật cho đồng bào vùng đồng bào DTTS&MN, nâng cao ý thức tôn trọng, chấp hành, bảo vệ pháp luật; các hành vi bị nghiêm cấm và chế tài xử lý; quyền, nghĩa vụ cơ bản của công dân; nội dung chính

sách, pháp luật về: hình sự, dân sự, hôn nhân và gia đình, đất đai, bảo vệ môi trường, lao động, y tế, giáo dục, quốc phòng, an ninh, giao thông, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân, quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan nhà nước, cán bộ, công chức, an toàn thực phẩm, biến đổi khí hậu, chuyển đổi số, hỗ trợ khởi nghiệp; các văn bản quy phạm pháp luật mới được ban hành; các văn bản chính sách về công tác dân tộc, chính sách dân tộc và các văn bản chính sách có liên quan đến vùng DTTS&MN.

3. Tuyên truyền chính sách dân tộc và kết quả thực hiện chính sách dân tộc, đại đoàn kết các dân tộc của Đảng và Nhà nước; gương người tốt, việc tốt, những điển hình tiên tiến trong chấp hành và thực hiện pháp luật, chính sách dân tộc; tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, cảnh giác trước âm mưu "diễn biến hòa bình", lợi dụng vấn đề dân tộc, dân chủ, nhân quyền, truyền đạo trái pháp luật để chống phá Đảng, Nhà nước, phá hoại khối đại đoàn kết các dân tộc; phản bác những luận điệu sai trái của các thế lực phản động; nâng cao nhận thức về chủ quyền, an ninh biên giới; các nội dung khác có liên quan đến dân tộc và chính sách dân tộc.

4. Tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng DTTS&MN.

Điều 70. Hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào vùng đồng bào DTTS&MN

Hình thức phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền vận động thực hiện theo Điều 11 Luật Phổ biến, giáo dục pháp luật và các hình thức sau:

1. Thông qua các loại hình báo in, báo nói, báo hình, báo điện tử.

2. Hội thảo chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm, kỹ năng, nghiệp vụ.

3. Xây dựng, duy trì hoạt động của các mô hình, câu lạc bộ.

4. Biên soạn, phát hành sách, sổ tay kỹ năng, hỏi đáp chính sách, pháp luật; cung cấp văn bản chính sách, pháp luật.

5. Biên soạn, phát hành tờ rơi, tờ gấp; pa nô, áp phích, băng rôn, bản tin; băng, đĩa, chiếu phim lưu động.

6. Thông qua lễ, hội, hoạt động văn hóa truyền thống.

7. Các hình thức khác phù hợp với vùng đồng bào DTTS&MN và điều kiện thực tế tại các vùng miền, địa phương.

Tiểu mục 2
CẤP MỘT SỐ ẤN PHẨM BÁO, TẠP CHÍ VÀ NGHIÊN CỨU ĐỔI MỚI HÌNH THỨC CUNG CẤP THÔNG TIN PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN ĐẶC THÙ CỦA VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, VÙNG ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

Điều 71. Cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK

Thực hiện chính sách cấp một số ấn phẩm cho vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK theo Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09 tháng 01 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ (sau đây viết tắt là Quyết định số 45/QĐ-TTg) về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2019 - 2021 (được kéo dài sang giai đoạn 2022 - 2025 theo Quyết định số 1719/QĐ-TTg).

1. Phạm vi, đối tượng và các ấn phẩm báo, tạp chí được cấp theo Quyết định số 45/QĐ-TTg.

2. Số lượng ấn phẩm xuất bản, phát hành theo quy định tại Quyết định số 45/QĐ-TTg; số lượng lưu chiểu, số lượng gửi cơ quan quản lý Ủy ban Dân tộc thông báo cụ thể.

3. Quy cách, chất lượng ấn phẩm báo, tạp chí theo hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc.

4. Tiêu chí đánh giá chất lượng ấn phẩm báo, tạp chí theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông.

5. Phát hành (vận chuyển): Đơn vị vận chuyển các ấn phẩm báo, tạp chí có trách nhiệm vận chuyển kịp thời đến đối tượng thụ hưởng.

6. Phương thức thực hiện

a) Ủy ban Dân tộc đặt hàng các cơ quan báo chí xuất bản, phát hành ấn phẩm thực hiện theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

b) Đấu thầu lựa chọn tổ chức phát hành các ấn phẩm báo, tạp chí theo quy định luật đấu thầu.

Điều 72. Quản lý và sử dụng ấn phẩm báo, tạp chí

1. Ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho các địa phương (xã, thôn, bản)

a) Tổ chức, cá nhân được cấp ấn phẩm báo, tạp chí có trách nhiệm quản lý, sử dụng để phục vụ cho công tác tham mưu, chỉ đạo và tuyên truyền phổ biến cho đồng bào nhằm tổ chức thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở địa phương, ngoài ra còn có trách nhiệm đưa xuống cơ sở để mọi người cùng đọc.

b) Các địa phương có thư viện, phòng đọc, điểm bưu điện văn hóa xã, trung tâm sinh hoạt cộng đồng: tập trung các ấn phẩm báo, tạp chí để đồng bào có điều kiện đến đọc hoặc tổ chức đọc cho mọi người cùng nghe.

c) UBND cấp xã quản lý, sử dụng hiệu quả các ấn phẩm, tạo điều kiện thuận lợi để mọi người dân trên địa bàn được đến đọc các ấn phẩm báo, tạp chí. Đồng thời có trách nhiệm thường xuyên tổ chức kiểm tra, giám sát và uốn nắn kịp thời việc quản lý, sử dụng các ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho thôn bản; đánh giá và nắm bắt nguyện vọng của đồng bào về chất lượng nội dung, hình thức, hiệu quả của từng ấn phẩm báo, tạp chí để phản hồi chính xác, kịp thời về các cơ quan đầu mối thực hiện chính sách.

2. Ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho các lớp học sử dụng trong các buổi sinh hoạt lớp, sau đó chuyển về thư viện của trường. Nhà trường có trách nhiệm quản lý, khai thác, sử dụng có hiệu quả nhất, đảm bảo tất cả học sinh đều được đọc.

3. Ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho các đoàn thể, chính trị - xã hội quản lý tập trung tại các tổ chức đoàn thể, chính trị - xã hội quản lý, khai thác, sử dụng, tạo điều kiện cho các đoàn viên, hội viên đều được đọc, được xem, được nghe đồng thời dùng làm tài liệu tuyên truyền, phổ biến trong các buổi sinh hoạt tập trung.

4. Ấn phẩm báo, tạp chí cấp cho người có uy tín ở vùng đồng bào DTTS&MN, để phục vụ cho công tác tuyên truyền phổ biến, vận động đồng bào tham gia thực hiện có hiệu quả chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở địa phương, ngoài ra người có uy tín còn có trách nhiệm chia sẻ, hướng dẫn để mọi người xung quanh cùng đọc.

Điều 73. Tổ chức triển khai thực hiện

1. Ủy ban Dân tộc

a) Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan và các địa phương liên quan chỉ đạo, quản lý; hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc thực hiện, kiểm tra, đánh giá hiệu quả chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí.

b) Chủ trì thẩm định phương án xuất bản báo in (bao gồm chi phí xuất bản, phát hành) của từng ấn phẩm báo, tạp chí, xây dựng phương án giá đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền thẩm định ban hành giá tối đa; Ủy ban Dân tộc ban hành giá cụ thể của từng ấn phẩm báo, tạp chí không vượt giá tối đa đối với từng xuất bản phẩm do cơ quan có thẩm quyền quy định.

c) Chủ trì, phối hợp với các địa phương liên quan rà soát, xác định, tổng hợp số lượng, địa chỉ đối tượng được cấp ấn phẩm báo, tạp chí.

d) Xây dựng kế hoạch kiểm tra, giám sát, hậu kiểm, lấy ý kiến người được thụ hưởng báo, tạp chí; đề xuất Thủ tướng Chính phủ tạm dừng tham gia thực hiện đặt hàng nếu sản phẩm không đạt yêu cầu theo hợp đồng.

đ) Tổ chức hội nghị sơ kết, tổng kết rút kinh nghiệm, đánh giá kết quả, hiệu quả thực hiện chính sách cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK, tổng hợp xây dựng báo cáo đánh giá, kiến nghị chung trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp (nếu có).

2. Các bộ, ban ngành Trung ương

a) Bộ Thông tin và Truyền thông

Chủ trì, phối hợp với Ủy ban Dân tộc, các cơ quan liên quan, kiểm tra, giám sát hoạt động báo chí các báo, tạp chí thực hiện đúng tôn chỉ, mục đích; chỉ đạo, kiểm tra việc vận chuyển, phát hành các ấn phẩm báo, tạp chí đảm bảo kịp thời, đúng đối tượng, đúng địa chỉ; xây dựng tiêu chí đánh giá chất lượng nội dung, hình thức, hiệu quả tuyên truyền và định kỳ hàng năm tiến hành rà soát, đánh giá từng ấn phẩm báo, tạp chí được cấp.

b) Bộ Giáo dục và Đào tạo

Chỉ đạo Sở Giáo dục và Đào tạo tổng hợp danh sách đối tượng được cấp ấn phẩm báo, tạp chí thuộc cơ sở giáo dục của địa phương gửi về Ủy ban Dân tộc trước 30 tháng 8 hằng năm (trước khai giảng năm học mới) hoặc đột xuất.

c) Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng

Chỉ đạo cơ quan chức năng rà soát, tổng hợp số lượng, danh sách, địa chỉ đối tượng là xã, thôn, bản biên giới gửi về Ủy ban Dân tộc để tổng hợp trước 01/9 hằng năm hoặc đột xuất.

3. UBND cấp tỉnh

a) Tổng hợp danh sách đối tượng thuộc các sở, ban ngành, huyện, xã, thôn bản, các tổ chức chính trị - xã hội - nghề nghiệp, người có uy tín trên địa bàn gửi về Ủy ban Dân tộc trước ngày 01 tháng 9 hằng năm và đột xuất theo yêu cầu.

b) Quy định cụ thể vai trò trách nhiệm của các sở, ngành và UBND cấp huyện trong việc thực hiện chính sách.

c) Chỉ đạo, quản lý, hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc, kiểm tra, đánh giá việc thực hiện chính sách tại địa phương; định kỳ hoặc đột xuất rà soát, điều chỉnh, bổ sung, tổng hợp danh sách, địa chỉ các đối tượng được thụ hưởng chính sách trên địa bàn trình UBND cấp tỉnh ký gửi Ủy ban Dân tộc trước 01 tháng 9 hằng năm; sơ kết, tổng kết và báo cáo kết quả thực hiện chính sách của địa phương gửi về Ủy ban Dân tộc trước ngày 25 tháng 11 hằng năm; định kỳ 01 năm khảo sát lấy ý kiến của người dân về nhu cầu thông tin, đánh giá hiệu quả, chất lượng nội dung, hình thức của các ấn phẩm báo, tạp chí báo cáo kết quả và khó khăn vướng mắc trong quá trình triển khai thực hiện chính sách gửi Ủy ban Dân tộc để tổng hợp trình Thủ tướng Chính phủ điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp; tổ chức các hình thức thu hút người đọc, hướng dẫn đọc và làm theo các chủ trương, chính sách, các mô hình hay, việc làm tốt mà báo, tạp chí phản ánh.

4. UBND cấp huyện, cấp xã

a) Thường xuyên chỉ đạo các tổ chức chính trị - xã hội, các đoàn thể quần chúng triển khai các hoạt động tuyên truyền, phổ biến thông tin trên các ấn phẩm báo, tạp chí, được cấp đến nhân dân bằng các hình thức, phương tiện đa dạng, phong phú, hấp dẫn.

b) Định kỳ kiểm tra, phát hiện và kịp thời và xử lý những bất cập trong công tác phát hành, quản lý, lưu trữ, khai thác và sử dụng các ấn phẩm báo, tạp chí được cấp trên địa bàn; nắm bắt, phản ánh trung thực các ý kiến góp ý đánh giá về chất lượng nội dung, hình thức ấn phẩm, báo cáo cơ quan công tác dân tộc cấp trên.

5. Cơ quan báo, tạp chí, đơn vị phát hành

a) Xây dựng quy chế hoạt động của bộ phận phụ trách, quy trình xuất bản, phát hành các ấn phẩm báo, tạp chí tới các đối tượng thụ hưởng theo các văn bản hướng dẫn của Ủy ban Dân tộc và các văn bản khác có liên quan.

b) Đề xuất với cơ quan nhà nước có thẩm quyền, với Ủy ban Dân tộc về chi phí xuất bản, mức cước phí phát hành các loại báo, tạp chí; kinh phí sản xuất.

c) Định kỳ hàng quý, 06 tháng, 01 năm tiến hành tự kiểm tra, đánh giá kết quả thực hiện xuất bản, phát hành số ấn phẩm báo, tạp chí với chất lượng nội dung, hình thức theo các tiêu chí ban hành cùng những đề xuất, kiến nghị nhằm nâng cao chất lượng công tác xuất bản, phát hành để phục vụ tốt hơn nhu cầu thông tin của đồng bào vùng đồng bào DTTS&MN báo cáo Ủy ban Dân tộc và các bộ, ngành liên quan để xem xét, giải quyết.

Điều 74. Đổi mới hình thức cung cấp thông tin phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK theo Quyết định số 45/QĐ-TTg

1. Đối với việc cấp ấn phẩm báo, tạp chí theo Quyết định số 45/QĐ-TTg

a) Đổi mới nội dung cung cấp thông tin: tăng cường bài viết theo chuyên đề cung cấp kiến thức về đời sống, xã hội, giới thiệu các mô hình hay, việc làm tốt ở vùng dân tộc thiểu số trong nước và các dân tộc khác trên thế giới; về chăm sóc sức khỏe, kinh nghiệm sản xuất, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, những bài học quý giá, các phong tục tập quán, tinh thần nhân ái, các hoạt động từ thiện nhân đạo. Các bài viết phải đảm bảo cân đối vùng miền và sắc màu các dân tộc trong cả nước.

b) Đổi mới hình thức trình bày ấn phẩm: tăng cường hình ảnh, màu sắc, trình bày xen kẽ giữa hình ảnh minh họa với tin bài (dễ đọc, dễ hiểu, dễ áp dụng) để nâng cao hiệu quả về truyền thông, đặc biệt là nhìn nhận vấn đề về cuộc sống gắn với đồng bào dân tộc thiểu số, không chủ quan, xa rời thực tế.

c) Tăng cường công tác quản lý phát hành ấn phẩm báo, tạp chí đảm bảo kịp thời, đúng địa chỉ; thường xuyên kiểm soát việc tiếp nhận, khai thác ấn phẩm báo, tạp chí ở cơ sở.

2. Nghiên cứu đổi mới nội dung, hình thức cung cấp thông tin phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK theo Quyết định số 45/QĐ-TTg

a) Mục đích: nâng cao hiệu quả công tác thông tin, tuyên truyền đến vùng đồng bào DTTS&MN bằng hình thức phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK.

b) Nội dung: khảo sát nhu cầu, đánh giá việc triển khai thực hiện cấp ấn phẩm báo, tạp chí ở vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK; xây dựng Đề án đề xuất đổi mới nội dung, hình thức cung cấp thông tin phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK.

c) Tổ chức thực hiện: Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan và các địa phương liên quan khảo sát, đánh giá đề xuất hình thức đổi mới cung cấp thông tin phù hợp với điều kiện đặc thù của vùng đồng bào DTTS&MN, vùng ĐBKK trình cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

Tiểu mục 3
XÂY DỰNG BÁO DÂN TỘC VÀ PHÁT TRIỂN THÀNH CƠ QUAN TRUYỀN THÔNG ĐỦ NĂNG LỰC ĐÁP ỨNG YÊU CẦU VỀ CÔNG TÁC DÂN TỘC VÀ THÔNG TIN, TUYÊN TRUYỀN HIỆU QUẢ, KỊP THỜI VỀ ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH

Điều 75. Nội dung thực hiện

1. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động chuyên môn và công tác quản lý của Báo Dân tộc và Phát triển nhằm đa dạng hóa ngôn ngữ trong thông tin, tuyên truyền (bao gồm tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng các dân tộc thiểu số); đa dạng hóa các sản phẩm báo chí, truyền thông; và đa dạng hóa các hình thức thông tin, tuyên truyền.

2. Thực hiện sản xuất, đăng tải, phát hành các tác phẩm báo chí; các phụ trương, chuyên trang mang tính chuyên sâu về công tác dân tộc, kết quả triển khai thực hiện chính sách dân tộc về Đề án Tổng thể và Chương trình.

3. Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ; đào tạo, chuyển giao công nghệ cho đội ngũ viên chức, người lao động của Báo Dân tộc và Phát triển.

Điều 76. Tổ chức triển khai thực hiện

Báo Dân tộc và Phát triển xây dựng dự án hoặc kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Luật Báo chí, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Thông tư số 15/2022/TT-BTC và các quy định của pháp luật hiện hành.

Tiểu mục 4
XÂY DỰNG TẠP CHÍ DÂN TỘC ĐIỆN TỬ

Điều 77. Nội dung thực hiện

1. Đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng về chuyên môn, nghiệp vụ; đào tạo, chuyển giao công nghệ cho đội ngũ viên chức, người lao động của Tạp chí Dân tộc.

2. Ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ hoạt động chuyên môn và công tác quản lý Tạp chí Dân tộc nhằm đa dạng hóa ngôn ngữ (bao gồm tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng các dân tộc thiểu số); đa dạng hóa các sản phẩm hoạt động chuyên môn.

3. Hỗ trợ sản xuất tác phẩm, sản phẩm báo chí gồm:

a) Kinh phí sản xuất, nhuận bút, thù lao biên tập; quản trị hệ thống; kinh phí đăng ký, thuê tên miền, đường truyền internet.

b) Thuê các dịch vụ đáp ứng việc hoàn thành sản phẩm Tạp chí Dân tộc điện tử.

Điều 78. Tổ chức triển khai thực hiện

Tạp chí Dân tộc căn cứ tình hình thực tế và nhu cầu nâng cao năng lực xây dựng dự án hoặc kế hoạch thực hiện nhiệm vụ, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo Luật Báo chí, Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Thông tư số 15/2022/TT-BTC và các quy định của pháp luật hiện hành.

Tiểu mục 5
TUYÊN TRUYỀN, TRUYỀN THÔNG VẬN ĐỘNG NHÂN DÂN VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI, BIÊN GIỚI THAM GIA TỔ CHỨC, TRIỂN KHAI THỰC HIỆN ĐỀ ÁN TỔNG THỂ VÀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

Điều 79. Đối tượng

a) Người dân cư trú ở vùng đồng bào DTTS&MN, biên giới.

b) Các nhà lãnh đạo, nhà quản lý, các chuyên gia, nhà nghiên cứu, văn nghệ sĩ, người xây dựng chính sách liên quan đến Đề án tổng thể và Chương trình.

c) Các cơ quan, ban ngành, đơn vị trực tiếp và gián tiếp tham gia triển khai thực hiện Đề án Tổng thể và Chương trình.

d) Cộng đồng người Việt Nam ở trong nước, ở nước ngoài và các tổ chức quốc tế quan tâm, nghiên cứu về dân tộc, các vấn đề về dân tộc tại Việt Nam.

Điều 80. Nội dung, ngôn ngữ và hình thức thực hiện

1. Nội dung thực hiện

a) Tuyên truyền, truyền thông về Đề án Tổng thể: tuyên truyền quan điểm, mục tiêu nhiệm vụ giải pháp và tình hình thực hiện Đề án tổng thể.

b) Tuyên truyền, truyền thông về Chương trình: Tuyên truyền về các mục tiêu, nhiệm vụ giải pháp thực hiện chương trình, chính sách pháp luật liên quan thực hiện Chương trình và huy động nguồn lực ở cơ quan trung ương và các địa phương.

2. Ngôn ngữ: Tiếng Việt, tiếng dân tộc thiểu số.

3. Hình thức thực hiện

a) Tuyên truyền, truyền thông trên các loại hình báo chí, xuất bản phẩm, phim tài liệu, video clip, cổng thông tin điện tử và các sản phẩm truyền thông khác (bao gồm việc thực hiện các chuyên mục, chuyên đề phù hợp mục đích, nội dung và tính đặc thù vùng đồng bào DTTS&MN).

b) Thông qua hội thảo, hội nghị, hội thi, tập huấn, trò chơi truyền hình, câu chuyện truyền thanh, sân khấu hóa (trực tiếp, trực tuyến, kết hợp trực tiếp, trực tuyến).

c) Sản xuất, biên tập các chương trình, tọa đàm, phóng sự, phim tài liệu và các sản phẩm truyền thông khác tuyên truyền về Đề án tổng thể và Chương trình trên các phương tiện thông tin đại chúng.

d) Truyền dẫn, phát sóng các sản phẩm phát thanh, truyền hình trên các nền tảng khác nhau; sản xuất, nhân bản, phát hành các sản phẩm truyền thông (báo, tạp chí, tờ rơi, áp - phích, pa - nô, khẩu hiện, video clip) để tăng cường nội dung thông tin tuyên truyền.

Điều 81. Phương thức thực hiện

Ủy ban Dân tộc đặt hàng theo quy định tại Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10/4/2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách Nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên; Thông tư số 15/2022/TT-BTC.

Chương IX
HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 2 THUỘC DỰ ÁN 10: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI (TRỪ NHIỆM VỤ DO BỘ THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG VÀ LIÊN MINH HỢP TÁC XÃ VIỆT NAM CHỦ TRÌ, THỰC HIỆN)

Điều 82. Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS& giai đoạn 2021 - 2030

Thực hiện trên cơ sở Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Nghị định số 73/2019/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2019 của Chính phủ quy định quản lý đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin sử dụng nguồn vốn ngân sách nhà nước, Thông tư số 15/2022/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Điều 83. Tổ chức thực hiện các hoạt động Hội nghị, hội thảo, buổi làm việc trực tuyến của Ban Chỉ đạo Trung ương và cơ quan giúp việc cho Ban Chỉ đạo Trung ương liên quan đến công tác chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức triển khai thực hiện Chương trình

Thực hiện theo Đề án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, Thông tư số 15/2022/TT-BTC và các quy định hiện hành.

Chương X
TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 84. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban Dân tộc

Ủy ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan, UBND cấp tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này.

2. Các Bộ, ngành liên quan

Căn cứ nhiệm vụ được Thủ tướng Chính phủ phân công, phối hợp với Ủy ban Dân tộc tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này.

3. UBND cấp tỉnh

a) Theo chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền được giao chỉ đạo, hướng dẫn và tổ chức thực hiện các nội dung quy định tại Thông tư này đảm bảo phù hợp, và tuân thủ quy định của pháp luật; chịu trách nhiệm trực tiếp, toàn diện về tiến độ, chất lượng, hiệu quả thực hiện các Dự án, Tiểu dự án, Nội dung thành phần thuộc Chương trình.

b) Thực hiện chế độ báo cáo theo các quy định hiện hành.

Điều 85. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 8 năm 2022.

2. Trường hợp các văn bản trích dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

3. Trong quá trình tổ chức thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh về Ủy ban Dân tộc để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

BỘ TRƯỞNG, CHỦ NHIỆM

Hầu A Lềnh